



Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2025-12-16T13:56:21.1984001+07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1669/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030,
điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/01/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phân bổ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thành phố, thị xã, tỉnh Sơn La; *wt*

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 703/TTr-SNNMT ngày 27/6/2025; Ủy ban nhân dân huyện Vân Hồ tại Tờ trình số 1644/TTr-UBND ngày 27/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

- a) Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (chi tiết tại Biểu số 01).
- b) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 (chi tiết tại Biểu số 02).
- c) Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (chi tiết tại Biểu số 03).
- d) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (chi tiết tại Biểu số 04).
- đ) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (chi tiết tại Biểu số 05).
- e) Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (chi tiết tại Biểu số 06).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND huyện Vân Hồ xác lập ngày 27/6/2025.

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu như sau:

1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- a) Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 07).
- b) Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 08).
- c) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 09).
- d) Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 10).
- đ) Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 11).
- e) Danh mục công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 12). *mt*

2. Vị trí, diện tích đất các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vân Hồ tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích đất các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, do Ủy ban nhân dân huyện Vân Hồ xác lập ngày 27/6/2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Vân Hồ; UBND các xã: Vân Hồ, Song Khủa, Tô Múa, Xuân Nha (sau ngày 01/7/2025)

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ với các quy hoạch liên quan.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhu cầu và quy định của pháp luật về đất đai.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, các xã đã được phê duyệt đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật về đất đai và phù hợp với thẩm quyền được phân cấp cho cấp xã theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (có hiệu lực từ 01/7/2025).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

b) Chủ động tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện kiểm tra, *unt*

kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; UBND huyện Vân Hồ; UBND các xã: Vân Hồ, Song Khủa, Tô Múa, Xuân Nha (sau ngày 01/7/2025); Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./. *wt*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu



HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BIỂU SỐ 01

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã đơn vị	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Vân Hồ	Xã Láng Lường	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khá	Xã Liên Hào	Xã Quang Minh	Xã Chiềng Khau	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân	Xã Chiềng Xuân	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		100,00	7.440,40	6.232,79	8.705,24	4.462,04	4.114,97	5.243,97	3.812,97	6.072,52	5.732,92	8.000,68	4.464,35	9.988,90	16.348,17	7.575,76	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	92,070,91	93,76	6.939,58	5.998,48	8.248,05	4.243,95	3.857,48	4.639,64	3.336,04	5.553,81	4.921,79	7.517,70	4.296,92	9.411,63	15.623,22	7.483,23
1.1	Đất trồng lúa		1.932,59	1,97	128,74	123,63	103,98	271,61	121,06	123,60	25,63	61,50	162,67	219,29	51,03	165,77	234,71	139,36
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	652,49	0,66	-	-	48,46	79,82	80,61	82,56	14,46	58,38	119,76	48,36	-	76,96	43,12	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUL	1.280,10	1,30	128,74	123,63	55,52	191,79	40,45	41,04	11,17	3,12	42,91	170,93	51,03	88,81	191,59	139,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34.733,65	35,37	3.782,88	3.659,68	1.911,37	1.546,36	1.585,87	2.363,62	1.848,67	1.790,08	2.547,65	2.482,35	1.740,60	2.915,93	5.118,30	1.440,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.140,59	4,22	690,43	337,50	354,99	40,75	98,43	153,74	81,30	69,89	179,40	93,26	636,46	1.231,09	70,97	102,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.741,75	12,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	547,22	8.339,20	3.855,33
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.396,05	13,64	1.130,52	393,49	846,67	1.060,54	609,55	476,55	343,95	2.011,50	516,27	3.096,09	1.063,69	790,44	407,92	648,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.010,69	25,47	1.201,49	1.482,77	5.027,03	1.321,89	1.440,37	1.515,63	1.034,48	1.620,03	1.512,00	1.623,31	800,63	3.691,32	1.447,72	1.292,02
	Trung đới: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.372,86	23,80	1.172,26	1.431,61	4.338,86	1.304,87	1.402,33	1.346,96	1.024,57	1.551,14	1.438,14	1.618,84	787,52	3.321,97	1.342,87	1.290,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,73	0,06	5,52	1,40	4,00	2,80	2,20	6,50	2,00	0,80	3,80	3,40	4,50	16,38	4,40	5,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,66	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,66	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,21	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,21	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.804,21	3,87	377,21	207,50	227,49	141,71	238,51	297,11	288,27	482,94	268,43	411,72	126,47	162,54	486,82	87,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	489,51	0,50	58,47	31,46	43,40	18,11	31,29	46,67	39,85	29,61	46,77	27,05	37,86	25,74	34,45	18,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,14	0,03	16,18	0,74	2,34	2,03	0,21	0,64	0,65	0,59	1,64	0,31	0,33	0,43	1,13	0,92
2.4	Đất quốc phòng	QOP	205,96	0,21	2,19	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	-	3,50	198,23	0,55
2.5	Đất an ninh	CAN	11,02	0,01	9,63	1,15	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,21	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	BSN	98,74	0,10	27,23	8,02	6,16	3,68	4,13	5,29	5,38	4,45	3,41	4,89	8,33	7,41	5,74	4,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,27	0,01	7,31	0,51	0,49	0,36	0,28	0,75	0,48	0,46	0,69	0,73	0,64	0,71	0,55	0,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	0,01	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,93	0,003	0,38	0,07	0,32	0,19	0,11	0,16	0,38	0,03	0,10	0,12	0,16	0,42	0,03	0,45
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,38	0,06	11,39	3,93	2,75	2,63	3,51	3,13	3,38	1,06	2,17	2,85	6,02	5,03	3,48	3,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,25	0,02	3,24	3,51	2,60	0,50	0,23	1,25	1,14	2,89	0,45	1,19	1,51	1,26	1,68	0,81
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	126,75	0,13	26,59	17,66	1,58	0,04	0,09	0,27	-	0,11	3,30	69,09	3,91	3,64	0,13	0,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,95	0,02	15,76	0,27	-	0,04	0,09	-	-	-	0,01	-	-	0,46	0,13	0,19
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,51	0,04	7,10	17,39	1,58	-	0,27	-	0,11	3,29	-	2,78	2,84	-	0,15	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,29	0,08	3,73	-	-	-	-	-	-	-	69,09	1,13	0,35	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	887,34	0,90	190,89	138,27	67,35	46,62	42,62	36,65	18,74	20,75	119,83	55,38	47,65	48,71	31,02	22,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	842,07	0,86	183,64	137,59	62,89	44,07	37,50	35,85	18,59	12,98	110,38	55,36	41,00	48,36	31,02	22,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,19	0,01	1,45	0,04	4,39	2,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,77	0,002	1,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,01	0,01	-	-	-	0,15	-	-	-	6,86	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,70	0,005	-	-	-	-	-	-	-	-	4,70	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,09	0,02	0,98	0,63	-	-	5,12	-	-	-	4,74	-	6,62	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	0,002	1,84	0,01	-	0,08	-	-	0,04	-	0,01	0,02	0,03	0,01	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,46	0,004	1,21	-	0,07	-	-	0,80	0,11	0,91	-	-	-	0,35	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,0005	-	-	0,03	-	-	0,26	-	0,16	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	269,05	0,21	5,93	9,31	36,90	21,09	16,02	9,70	21,15	19,65	12,51	25,30	5,18	3,46	6,20	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.745,80	1,78	39,37	0,89	70,63	50,14	144,14	197,65	202,50	407,61	79,47	229,67	18,62	67,20	212,67	33,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.113,46	1,13	3,85	-	-	-	116,65	183,72	199,61	224,26	-	165,20	-	57,25	162,92	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	632,33	0,64	35,52	0,89	70,63	50,14	27,49	13,93	2,89	183,35	79,47	64,47	10,62	9,95	49,75	33,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	0,001	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,72	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.330,58	2,36	123,62	26,81	229,70	76,39	18,98	307,22	188,66	35,78	542,70	71,26	40,96	415,34	238,13	5,03
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	22,40	0,02	22,00	-	-	-	-	-	-	-	0,06	0,03	0,31	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.293,92	2,34	101,62	26,81	229,70	76,39	18,98	307,22	188,66	32,00	542,16	71,23	40,65	415,34	238,13	5,03
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	0,004	-	-	-	-	-	-	-	3,78	0,48	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			0,00														

ux

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN VĂN HÒ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
						Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)					Xã Song Khùa (sau sáp nhập)				Xã Tô Múa (sau sáp nhập)				Xã Xuân Nha (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Xuân
						Xã Văn Hồ	Xã Láng Luông	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	Xã Liên Hòa	Xã Quang Minh	Xã Chiềng Khoa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.196,00	-0,30	98.195,70	7.440,40	6.232,79	8.705,24	4.462,04	4.114,97	5.243,97	3.812,97	6.072,52	5.732,92	8.000,68	4.464,35	9.988,90	16.348,17	7.575,76		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.813,00	-0,30	91.812,70	6.202,98	5.896,39	8.148,60	4.181,97	3.838,80	4.880,96	3.456,23	5.554,55	5.007,21	7.492,66	4.270,05	9.619,10	15.799,06	7.464,16		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.775,00	0,00	1.775,00	93,31	123,41	92,10	229,82	121,00	123,60	25,63	61,42	157,23	186,62	51,03	165,77	204,71	139,36		
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	648,00	0,00	648,00	-	-	48,39	77,78	80,61	82,56	14,46	38,30	118,51	47,31	-	76,96	43,12	-		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			1.127,00	93,31	123,41	43,71	152,04	40,39	41,04	11,17	3,12	38,72	139,30	51,03	88,81	161,59	139,36		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			25.784,87	25.784,87	2.718,11	2.644,59	1.500,31	1.171,20	1.130,13	2.013,37	1.196,14	1.326,60	2.650,03	2.596,36	1.441,03	1.333,04	2.423,79	1.640,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.077,00	0,00	7.077,00	794,83	519,19	546,78	292,67	284,43	409,49	326,16	253,89	398,92	289,26	820,81	1.492,97	365,15	282,46		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.428,00	0,00	15.428,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.396,40	10.578,40	3.453,20	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.343,00	0,00	14.343,00	1.271,68	515,80	865,51	1.070,00	729,65	584,40	487,60	2.164,03	498,87	2.923,70	1.084,79	1.147,78	521,72	477,47		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.000,00	0,00	27.000,00	1.292,99	2.052,01	5.135,90	1.416,00	1.570,40	1.733,11	1.407,71	1.747,31	1.286,86	1.492,83	864,40	3.860,59	1.697,40	1.442,49		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	24.851,00	0,00	24.851,00	1.207,66	1.911,61	4.687,44	1.300,91	1.402,33	1.679,00	1.254,57	1.601,14	1.193,07	1.469,80	807,52	3.476,80	1.578,22	1.280,93		
	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	RST			2.149,00	85,33	140,40	448,46	115,09	168,07	54,11	153,14	146,17	93,79	23,03	56,88	383,79	119,19	161,56		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			64,65	64,65	4,54	2,39	4,99	2,29	3,19	6,99	2,99	1,29	2,30	3,89	4,99	13,89	4,89	6,00	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			218,45	218,45	-	20,00	-	-	-	10,00	10,00	-	10,00	-	-	168,45	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU			0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			121,72	121,72	27,51	19,00	3,00	-	-	-	-	-	3,00	-	3,00	40,21	3,00	23,00	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.562,00	0,00	5.562,00	1.217,58	312,66	472,50	253,89	263,66	313,75	302,89	503,97	465,80	466,75	154,52	228,76	498,45	106,81		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	565,00	0,00	565,00	-	47,22	62,07	31,74	37,30	55,78	46,06	43,62	60,94	32,18	44,32	32,75	41,46	29,57		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	326,00	0,00	326,00	326,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,00	0,00	29,00	16,17	0,67	2,44	1,95	0,31	0,64	0,93	0,69	1,94	0,36	0,39	0,42	1,12	0,97		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	228,00	0,00	228,00	7,71	-	-	-	13,52	-	-	-	6,00	-	-	2,55	198,23	-		
2.5	Đất an ninh	CAN	22,00	0,00	22,00	18,81	1,32	0,11	0,18	0,16	0,10	0,11	0,14	0,15	0,13	0,42	0,11	0,11	0,15		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			156,91	156,91	48,95	9,71	8,60	5,24	6,11	6,92	7,01	6,83	5,68	6,61	11,22	16,23	8,56	9,24	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,00	0,00	33,00	10,89	1,03	1,04	0,87	0,90	1,27	1,00	0,97	0,81	1,25	2,16	8,33	1,07	1,41		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		4,91	4,91	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,00	0,00	14,00	10,78	0,17	0,42	0,19	0,21	0,26	0,37	0,13	0,20	0,22	0,26	0,20	0,13	0,45		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,00	0,00	78,00	17,78	4,90	4,34	3,38	4,37	3,64	4,20	2,53	3,92	3,85	7,09	6,25	5,48	6,27		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27,00	0,00	27,00	4,59	3,61	2,80	0,80	0,63	1,75	1,44	3,19	0,75	1,29	1,71	1,46	1,88	1,11		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1.179,00	1.179,00	577,85	101,94	179,88	0,10	2,09	2,27	2,00	13,71	85,21	136,78	18,36	36,00	0,21	22,60		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	216,00	0,00	216,00	216,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	667,00	0,00	667,00	311,02	34,55	178,30	0,10	2,09	2,00	2,00	12,00	77,25	2,00	0,20	24,19	0,21	21,08		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,00	0,00	42,00	10,83	17,39	1,58	-	-	0,27	-	0,11	4,05	-	3,78	3,84	-	0,15		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	204,00	0,00	204,00	40,00	-	-	-	-	-	-	1,60	3,91	134,78	14,38	7,97	-	1,37		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		1.323,98	1.323,98	204,05	141,39	173,01	153,72	45,30	41,74	22,93	26,15	277,54	58,03	52,93	67,39	33,93	25,87		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.186,00	0,00	1.186,00	184,11	138,09	156,12	138,72	37,90	36,61	20,44	13,48	259,30	55,86	41,60	49,01	31,52	23,24		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	30,00	0,00	30,00	3,76	1,54	5,89	3,82	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		5,00	5,00	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		1,77	1,77	1,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.5	Đất cơ sở dịch vụ xã hội - văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí	DDD	13,00	0,00	13,00	-	-	1,97	0,45	0,25	0,15	-	7,61	0,85	-	0,52	1,20	-	-		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,00	0,00	13,00	0,50	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.188,00	-1.130,70	57,30	2,55	1,35	8,36	10,06	5,15	0,03	0,14	2,00	7,28	0,10	6,68	12,83	0,21	0,58		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,00	0,05	2,05	1,84	0,01	-	0,08	-	-	0,04	-	0,01	0,02	0,03	0,01	-	-		
2.8.9	Đất chôn cất, nghĩa trang, nghĩa địa	DCH		6,92	6,92	2,47	-	0,27	0,20	0,10	1,05	0,41	1,16	0,10	0,15	0,20	0,35	0,30	0,15		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		8,95	8,95	2,05	-	-	-	-	2,00	-	-	0,80	-	2,00	2,10	-	-		
2.9	Đất tôn giáo	TON		0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,45	0,45	-	-	0,03	-	-	0,26	-	0,16	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	215,00	0,00	215,00	9,34	9,52	36,21	21,30	16,23	9,91	21,36	19,86	12,72	25,51	17,76	5,39	3,67	6,22		
2.12	Đất cơ sở nước chuyên dùng	TVC		1.515,20	1.515,20	7,98	0,89	10,15	39,66	142,64	196,15	202,50	392,80	10,62	207,15	9,12	67,20	211,17	12,18		
2.12.1	Đất cơ sở nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1.130,70	1.130,70	3,85	-	3,5,3													

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA
HUYỆN VĂN HỒ - TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)				Xã Song Khùa (sau sáp nhập)				Xã Tô Múa (sau sáp nhập)			Xã Xuân Nha (sau sáp nhập)	
				Xã Văn Hồ	Xã Lóng Luông	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	Xã Liên Hòa	Xã Quang Minh	Xã Chiềng Khoa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích đất tự nhiên			104,34	3,10	145,97	50,45	6,52	258,45	135,00	21,80	283,69	29,98	2,16	275,78	187,97
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.448,29	70,30	2,10	145,05	50,00	-	258,45	135,00	21,80	277,25	29,80	-	272,37	187,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	907,22	50,30	-	115,05	30,00	-	167,45	115,00	-	277,25	29,80	-	122,37	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	132,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00	82,97
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	226,00	-	-	-	-	-	61,00	-	-	-	-	-	100,00	65,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	180,00	20,00	-	30,00	20,00	-	30,00	20,00	20,00	-	-	-	-	40,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>180,00</i>	<i>20,00</i>	<i>-</i>	<i>30,00</i>	<i>20,00</i>	<i>-</i>	<i>30,00</i>	<i>20,00</i>	<i>20,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>40,00</i>
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,10	-	2,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNP	57,73	34,04	1,00	0,92	0,45	6,52	-	-	1,80	6,44	0,18	2,16	3,41	0,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,55	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,08	12,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,52	-	-	-	-	6,52	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,21	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,55	9,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,47	9,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,17	10,75	-	-	-	-	-	-	1,60	6,44	-	1,95	3,21	0,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,61	7,16	-	-	-	-	-	-	-	6,07	-	0,16	-	0,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,56	3,59	-	-	-	-	-	-	1,60	0,37	-	1,79	3,21	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,63	1,71	-	0,92	0,45	-	-	-	0,20	-	0,15	-	0,20	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,57	-	-	0,92	0,45	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,41	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,45	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt

**DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA
HUYỆN VĂN HỒ - TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
			Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)				Xã Song Khùa (sau sáp nhập)				Xã Tô Múa (sau sáp nhập)		
			Xã Văn Hồ	Xã Lũng Luông	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	Xã Liên Hòa	Xã Quang Minh	Xã Chiềng Khòa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		804,50	98,18	238,49	105,97	12,67	11,12	8,80	15,75	191,83	48,84	20,41
1	Nhóm đất nông nghiệp	1.637,50	804,50	98,18	238,49	105,97	12,67	11,12	8,80	15,75	191,83	48,84	20,41
1.1	Đất trồng lúa	63,58	35,43	0,22	11,88	7,79	0,06	-	-	0,08	5,44	2,67	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	4,49	-	-	0,07	2,04	-	-	-	0,08	1,25	1,05	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	59,09	35,43	0,22	11,81	5,75	0,06	-	-	4,19	1,63	0,00	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	1.014,78	570,50	93,58	110,16	26,42	11,58	7,76	7,45	8,36	107,16	6,47	14,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	185,72	142,20	4,26	4,41	0,85	-	0,25	-	6,59	4,59	-	1,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	172,62	24,64	0,05	41,29	41,45	-	2,71	1,35	0,49	41,03	16,36	-
1.6	Đất rừng sản xuất	195,05	30,25	0,07	70,75	27,96	1,03	0,40	-	0,23	31,11	23,34	5,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	116,53	0,60	-	32,59	23,96	-	-	-	-	31,04	23,34	5,00
	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	78,52	29,65	0,07	38,16	4,00	1,03	0,40	-	0,23	0,07	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5,74	1,48	-	-	1,50	-	-	-	2,50	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	274,34	45,50	0,20	64,43	22,05	1,64	2,09	0,29	14,84	67,01	23,45	2,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	12,99	7,91	-	-	2,64	-	-	-	1,56	0,88	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,13	0,22	0,17	-	0,18	-	0,10	-	-	0,05	0,04	0,11
2.4	Đất quốc phòng	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,95
2.5	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	4,64	0,57	0,03	0,41	0,25	0,14	0,49	0,29	0,03	1,25	-	0,93
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,33	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4,31	0,57	0,03	0,41	0,25	0,14	0,49	0,18	0,03	1,25	-	0,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,20	3,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	3,20	3,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2,36	2,21	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	2,36	2,21	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	247,83	31,39	-	64,02	18,83	1,50	1,50	-	14,81	64,20	22,52	1,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	247,83	31,39	-	64,02	18,83	1,50	1,50	-	14,81	64,20	22,52	1,50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

wt

**DIỆN TÍCH CÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA
HUYỆN VĂN HỒ - TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)				Xã Song Khủa (sau sáp nhập)				Xã Tô Múa (sau sáp nhập)		Xã Xuân Nha (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Xuân	
				Xã Văn Hồ	Xã Lóng Luông	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khủa	Xã Liên Hòa	Xã Quang Minh	Xã Chiềng Khoa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha		Xã Tân Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.705,96	806,90	104,19	244,50	111,98	18,68	17,13	14,81	19,26	191,83	54,85	26,87	63,76	12,13	19,08
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,58	35,43	0,22	11,88	7,79	0,06	-	-	0,08	5,44	2,67	0,00	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1.036,78	571,50	95,58	112,16	28,42	13,58	9,76	9,45	9,36	107,16	8,47	16,20	35,18	5,82	14,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	232,07	143,60	8,26	8,41	4,85	4,00	4,25	4,00	9,09	4,59	4,00	5,65	20,14	6,30	4,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	172,62	24,64	0,05	41,29	41,45	-	2,71	1,35	0,49	41,03	16,36	-	3,26	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	195,05	30,25	0,07	70,75	27,96	1,03	0,40	-	0,23	31,11	23,34	5,00	4,91	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		116,53	0,60	-	32,59	23,96	-	-	-	-	31,04	23,34	5,00	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,85	1,48	0,01	0,01	1,51	0,01	0,01	0,01	0,01	2,50	0,01	0,01	0,27	0,01	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.598,23	-	-	239,87	34,01	-	114,16	-	-	214,03	336,00	-	0,65	65,98	593,53
	Trong đó:																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	94,01	-	-	-	34,01	-	-	-	-	-	30,00	-	-	30,00	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	402,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	402,13
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPD/NNP	343,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	172,40	-	-	-	171,40
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	758,29	-	-	239,87	-	-	114,16	-	-	214,03	133,60	-	0,65	35,98	20,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	202,79	-	20,00	-	-	-	10,00	10,00	-	10,00	-	-	152,79	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13
-	Trong đó:																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	-														
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut

unt

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VĂN HỐ - TỈNH BẮC KÌ
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-LUBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BIỂU SỐ 07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Văn Hồ (sưu tập nhập)				Xã Song Khá (sưu tập nhập)				Xã Tô Múa (sưu tập nhập)			Xã Xuân Nha (sưu tập nhập)		Xã Chàng Xuân	
				Xã Văn Hồ	Xã Lăng Lương	Xã Chàng Xuân	Xã Mường Mèo	Xã Mường Tô	Xã Song Khá	Xã Lũng Hồ	Xã Quang Minh	Xã Chàng Khau	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.195,70	7.448,40	6.232,79	8.785,24	4.462,04	4.114,97	6.243,97	3.812,97	6.072,82	5.732,92	8.006,48	4.464,35	9.988,90	16.348,17	7.575,76	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	91.881,91	6.616,26	5.969,85	8.195,06	4.183,74	3.853,22	4.798,07	3.444,93	5.568,85	4.879,49	7.502,16	4.282,61	9.635,90	15.698,10	7.466,69	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.823,30	94,76	123,41	95,10	245,82	121,00	123,60	25,63	61,42	157,66	201,23	51,03	165,77	217,71	139,36	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	649,04	-	-	48,39	77,78	80,61	82,36	14,46	38,30	118,51	48,33	-	76,96	43,12	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.174,43	94,76	123,41	46,71	168,04	40,39	41,04	11,17	3,12	39,15	152,87	51,03	88,81	174,59	139,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30.927,50	3.279,44	3.209,83	1.648,89	1.399,28	1.402,49	2.127,21	1.462,82	1.544,61	2.667,05	2.086,53	1.598,04	2.160,20	4.239,79	1.501,33	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.459,05	699,11	422,36	499,17	157,84	183,93	270,54	193,09	156,17	276,06	210,15	720,73	1.342,76	208,49	178,66	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.512,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	859,52	8.999,00	3.653,83	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.788,96	1.188,78	454,62	839,45	1.044,55	669,60	539,12	415,10	2.087,87	487,06	2.895,53	1.074,24	974,36	469,82	648,87	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	26.052,69	1.236,04	1.745,03	5.165,45	1.334,45	1.473,11	1.730,63	1.345,29	1.714,18	1.286,86	1.504,82	831,57	3.811,73	1.556,40	1.317,14	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	24.009,39	1.194,86	1.671,61	4.486,63	1.293,91	1.402,33	1.361,96	1.194,57	1.381,14	1.193,07	1.488,21	806,02	3.422,38	1.440,54	1.273,93	
	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	RST	2.043,30	41,18	73,41	678,39	38,54	70,77	108,67	130,72	133,04	93,79	16,61	31,55	389,33	115,86	47,20	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,63	4,54	1,80	5,00	1,80	3,20	6,97	3,00	1,30	1,80	3,90	5,00	14,90	4,90	5,50	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	167,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167,45	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,79	13,58	3,00	2,00	-	-	-	-	-	3,00	-	2,00	39,21	2,00	22,00	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.959,60	883,45	246,90	481,04	247,12	242,43	386,14	294,19	486,37	474,83	482,18	148,17	191,08	496,18	183,73	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	673,13	181,95	33,86	60,66	26,23	31,49	50,43	40,25	29,83	62,34	27,45	39,24	25,94	34,95	30,52	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,61	15,96	0,67	2,44	1,95	0,31	0,64	0,75	0,69	1,94	0,36	0,39	0,42	1,12	0,97	
2.4	Đất quốc phòng	QCP	209,96	3,18	-	-	-	-	-	-	-	6,00	-	-	2,55	198,23	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	18,42	15,23	1,32	0,11	0,18	0,16	0,10	0,11	0,14	0,15	0,13	0,42	0,11	0,11	0,15	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DEN	129,45	40,40	9,11	7,40	4,54	6,21	6,92	6,21	6,63	3,98	6,81	10,82	8,63	7,86	7,64	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,00	9,89	1,03	1,04	0,87	0,90	1,27	1,00	0,97	0,81	1,25	2,16	1,33	1,07	1,41	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,91	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,60	10,38	0,07	0,32	0,19	0,11	0,16	0,27	0,03	0,10	0,12	0,16	0,20	0,03	0,45	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DOD	62,53	11,32	4,40	0,34	2,88	3,87	3,14	3,70	2,03	2,42	3,35	6,59	5,75	4,98	4,77	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,41	3,90	3,61	2,70	0,60	0,33	1,35	1,24	2,99	0,65	1,29	1,61	1,36	1,78	1,01	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DRH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	833,50	395,75	51,94	118,29	0,10	2,09	2,27	2,08	12,11	81,30	107,25	10,87	28,38	0,21	21,23	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	216,00	216,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	450,49	156,11	34,55	116,71	0,10	2,09	2,00	2,00	12,00	77,25	2,00	0,20	24,19	0,21	21,08	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,66	7,49	17,39	1,58	-	-	0,27	-	0,11	4,05	-	3,78	3,84	-	0,15	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128,34	16,16	-	-	-	-	-	-	-	-	105,25	6,59	0,35	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.273,61	1.273,61	139,79	164,41	151,82	44,65	39,14	21,18	24,90	272,06	86,88	82,31	51,87	31,53	24,97	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DOT	1.175,01	183,52	137,69	149,12	138,72	37,60	36,21	20,04	13,08	259,30	55,46	41,60	48,61	31,12	22,94	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,00	3,76	0,54	4,39	2,32	1,50	-	0,50	1,50	-	1,50	-	0,50	-	1,50	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,77	1,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất cơ sở tích trữ nước - văn hóa dân tộc, lam thủy cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,48	-	-	1,97	0,15	-	-	-	6,86	0,50	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,40	0,40	0,30	0,30	0,30	0,30	-	0,30	0,30	4,70	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	43,38	2,55	1,25	8,36	10,06	5,15	0,03	0,04	2,00	7,08	0,10	6,08	0,01	0,01	0,08	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,05	1,84	0,01	-	0,08	-	-	0,04	-	0,01	0,02	0,03	0,01	-	-	
2.8.9	Đất cho dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,48	1,71	-	0,27	0,20	0,10	0,90	0,26	1,16	0,07	-	0,20	0,35	0,10	0,15	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,05	0,55	-	-	-	-	2,00	-	-	0,40	-	2,00	2,10	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TBN	0,45	-	-	0,03	-	-	0,26	-	-	0,16	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	212,76	9,18	9,36	36,05	21,14	16,07	9,75	21,20	19,70	12,56	25,35	17,60	5,23	3,51	6,06	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.576,26	21,98	0,85	11,65	41,16	142,64	197,65	202,50	392,80	34,20	229,67	9,12	67,20	212,67	12,18	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng cho ao, hồ, đầm, phai	MNC	1.125,70	3,85	-	3,54	8,35	116,65	183,72	199,61	224,26	0,35	165,20	-	57,25	162,92	-	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng cho sông, suối, kênh, mương, suối	SON	450,56	18,13	0,85	8,11	32,81	25,99	13,93	2,89	168,54	33,85	64,47	9,12	9,95	40,75	12,18	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,72	-	-	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.354,19	40,69	25,84	109,14	31,19	19,02	139,76	73,84	20,61	378,91	46,43	41,56	261,96	159,89	5,35	
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	COT	18,22	12,85	0,03	0,41	0,25	0,04	0,49	0,18	0,03	0,96	0,00	0,91	1,49	-	0,58	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Đất đất mả chưa sử dụng	DCS	1.331,71	27,85	25,81	108,73	30,94	18,98	139,27	73,66	16,80	377,47	46,43	40,65	260,47	159,89	4,77	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,26	-	-	-	-	-	-	-	3,78	0,48	-	-	-	-	-	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

unt

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
HUYỆN VĂN HỐ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)				Xã Song Khùa (sau sáp nhập)				Xã Tô Múa (sau sáp nhập)				Xã Xuân Nha (sau sáp nhập)	
				Xã Văn Hồ	Xã Lũng Luông	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	Xã Liên Hòa	Xã Quang Minh	Xã Chiềng Khon	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân	Xã Chiềng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích đất tự nhiên			83,49	1,00	120,97	45,45	-	167,95	115,00	15,20	164,70	24,83	0,37	154,87	78,24	0,26
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	948,10	68,56	-	120,05	45,00	-	167,95	115,00	15,00	158,63	24,80	-	154,87	78,24	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	671,86	53,56	-	105,05	30,00	-	112,45	100,00	-	158,63	24,80	-	87,37	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,50	20,74	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	133,00	-	-	-	-	-	40,50	-	-	-	-	-	55,00	37,50	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	110,00	15,00	-	15,00	15,00	-	15,00	15,00	15,00	-	-	-	-	20,00	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	<i>110,00</i>	<i>15,00</i>	-	<i>15,00</i>	<i>15,00</i>	-	<i>15,00</i>	<i>15,00</i>	<i>15,00</i>	-	-	-	-	<i>20,00</i>	-
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng trồng</i>	RST	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	24,24	14,93	1,00	0,92	0,45	-	-	-	0,20	6,07	0,03	0,37	-	-	0,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,21	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,52	9,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,47	9,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,40	4,95	-	-	-	-	-	-	-	6,07	-	0,16	-	-	0,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,40	4,95	-	-	-	-	-	-	-	6,07	-	0,16	-	-	0,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,07	0,50	-	0,92	0,45	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,57	-	-	0,92	0,45	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VĂN HÖ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)				Xã Song Khùa (sau sáp nhập)				Xã Tô Múa (sau sáp nhập)			Xã Xuân Nha (sau sáp nhập)		
				Xã Văn Hồ	Xã Lóng Luông	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	Xã Liên Hón	Xã Quang Minh	Xã Chiềng Khoa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân	Xã Chiềng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	NNP	1.121,39	490,08	37,03	168,44	104,71	3,96	8,86	5,71	3,04	199,53	39,95	12,93	29,26	2,86	15,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	LUA	57,09	33,98	0,22	8,88	7,79	0,06	-	-	0,08	5,01	1,06	0,00	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUC	3,45	-	-	0,07	2,04	-	-	-	0,08	1,25	0,01	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3,45	-	-	0,07	2,04	-	-	-	0,08	1,25	0,01	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUC	53,64	33,98	0,22	8,81	5,75	0,06	-	-	-	3,76	1,06	0,00	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	638,99	317,97	36,47	66,61	25,16	3,87	6,05	4,36	2,00	116,39	21,56	11,72	13,86	1,76	11,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	132,55	102,12	0,22	3,91	0,85	-	0,10	-	0,59	3,49	-	1,20	15,14	1,10	3,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	165,00	24,64	0,05	37,29	41,45	-	2,71	1,35	0,14	41,03	16,35	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	122,02	9,89	0,07	51,75	27,96	0,03	-	-	0,23	31,11	0,98	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	88,97	0,40	-	32,59	23,96	-	-	-	-	31,04	0,98	-	-	-	-
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng trồng</i>	RST	33,05	9,49	0,07	19,16	4,00	0,03	-	-	0,23	0,07	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,74	1,48	-	-	1,50	-	-	-	-	2,50	-	-	0,26	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	196,18	20,78	0,24	62,93	20,55	1,64	0,59	0,29	14,84	48,43	0,05	2,47	1,28	0,11	21,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,38	0,18	-	-	2,64	-	-	-	-	1,56	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13	0,22	0,17	-	0,18	-	0,10	-	-	-	0,05	0,04	-	0,11	0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,95	-	0,55
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,64	0,57	0,03	0,41	0,25	0,14	0,49	0,29	0,03	1,25	-	0,93	0,22	-	0,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,33	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	0,22	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,31	0,57	0,03	0,41	0,25	0,14	0,49	0,18	0,03	1,25	-	0,93	-	-	0,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,21	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,21	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,36	2,21	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,36	2,21	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	181,77	17,39	0,04	62,52	17,33	1,50	-	-	14,81	45,62	-	1,50	-	-	21,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	181,77	17,39	0,04	62,52	17,33	1,50	-	-	14,81	45,62	-	1,50	-	-	21,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BIỂU SỐ 10

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Vân Hồ (sau sáp nhập)				Xã Song Khùa (sau sáp nhập)				Xã Tô Múa (sau sáp nhập)			Xã Xuân Nha (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Xuân
				Xã Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	Xã Liên Hòa	Xã Quang Minh	Xã Chiềng Khoa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.136,55	491,88	38,43	173,04	105,21	4,16	9,52	6,11	3,26	200,93	40,35	14,31	29,46	3,36	16,55
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	57,09	33,98	0,22	8,88	7,79	0,06	-	-	0,08	5,01	1,06	0,00	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	648,67	318,97	37,47	69,21	25,36	4,07	6,58	4,56	2,20	117,09	21,66	13,07	13,96	2,16	12,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	138,00	102,92	0,62	5,91	1,15	-	0,20	0,20	0,61	4,19	0,30	1,23	15,24	1,20	4,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	165,00	24,64	0,05	37,29	41,45	-	2,71	1,35	0,14	41,03	16,35	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	122,02	9,89	0,07	51,75	27,96	0,03	-	-	0,23	31,11	0,98	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		88,97	0,40	-	32,59	23,96	-	-	-	-	31,04	0,98	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,77	1,48	-	-	1,50	-	0,03	-	-	2,50	-	-	0,26	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		862,52	-	-	40,00	18,00	-	-	-	-	214,03	343,00	-	-	26,00	221,50
	Trong đó:		-														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	52,00	-	-	-	18,00	-	-	-	-	-	17,00	-	-	17,00	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	201,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201,50
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPD/NNP	192,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192,40	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	416,62	-	-	40,00	-	-	-	-	-	214,03	133,60	-	-	9,00	20,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	151,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151,79	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13
-	Trong đó:		-														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	-														
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt

[illegible]

mt

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025**HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA***(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
1	Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an	12,59	12,59	7,21	5,38	LUK: 0,25ha; ONT: 0,12ha; HNK: 0,28ha; CLN: 0,37ha; NTS: 0,16ha; DGT: 0,68ha; SON: 0,22ha; RPH: 3,97ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
2	Công an xã Lóng Luông	0,17	0,17		0,17	TSC	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ
3	Công an xã Chiềng Yên	0,11	0,11		0,11	CLN	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
4	Công an xã Song Khùa	0,10	0,10		0,10	TSC	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa
5	Công an xã Quang Minh	0,14	0,14		0,14	HNK; CLN	Xã Quang Minh	Xã Song Khùa
6	Công an xã Tân Xuân	0,11	0,11		0,11	TSC	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha
7	Công an xã Tô Múa	0,21	0,21		0,21	CLN; HNK	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
8	Công an xã Liên Hoà	0,11	0,11		0,11	DYT	Xã Liên Hoà	Xã Song Khùa
9	Công an xã Chiềng Khoa	0,15	0,15		0,15	DGD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
10	Công an xã Chiềng Xuân	0,15	0,15		0,15	TSC	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân
11	Công an xã Xuân Nha	0,11	0,11		0,11	TSC	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
12	Công an xã Suối Bàng	0,10	0,10		0,10	0,05 TSC; 0,05 HNK	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa
13	Công an xã Mường Tè	0,16	0,16		0,16	LUK; DGD	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa
14	Công an xã Mường Men	0,18	0,18		0,18	TSC	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ
15	Công an xã Vân Hồ	0,22	0,22		0,22	TSC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
16	Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh và trung tâm hướng nghiệp dạy nghề cho học viên sau cai trên địa bàn huyện Vân Hồ	47,1	47,1		47,1	LUK; RSX	Xã Mường Men	Xã Vân Hồ
17	Trận địa phòng không 12,7mm huyện Vân Hồ	1,67	1,67	0,68	0,99	HNK; CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
18	Mở rộng Thao trường huấn luyện của BCH quân sự huyện	6,00	6,00	1,50	4,50	CLN: 2,07 ha; LUK: 0,43 ha; HNK: 2,0 ha	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
19	Xây dựng Trụ sở aDQTT xã Tân Xuân	1,00	1,00		1,00	HNK	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha
20	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Vân Hồ	0,03	0,03		0,03	0,03 ha TSC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
21	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Khoa	0,02	0,02		0,02	0,02 ha TSC	xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
22	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Lóng Luông	0,25	0,25		0,25	0,25 ha RSX	xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
23	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Mường Men	0,03	0,03		0,03	0,03 ha TSC	xã Mường Men	Xã Vân Hồ
24	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Tô Múa	0,03	0,03		0,03	0,03 ha TSC	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
25	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Mường Tè	0,04	0,04		0,04	0,04 ha TSC	xã Mường Tè	Xã Song Khũa
26	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Xuân	0,04	0,04		0,04	0,04 ha TSC	xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân
27	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Nha	0,12	0,12		0,12	0,12 ha TSC	xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
28	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Tân Xuân	0,23	0,23		0,23	0,23 ha TSC	xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha
29	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Yên	0,03	0,03		0,03	0,03 ha HNK	xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
30	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Quang Minh	0,05	0,05		0,05	0,05 ha HNK	xã Quang Minh	Xã Song Khũa
31	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Suối Bàng	0,04	0,04		0,04	0,04 ha HNK	xã Suối Bàng	Xã Tô Múa
32	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Song Khũa	0,02	0,02		0,02	0,02 ha TSC	xã Song Khũa	Xã Song Khũa
33	Trụ sở quân sự Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hòa	0,10	0,10		0,10	0,01 ha TSC	xã Liên Hòa	Xã Song Khũa
34	Khu công nghiệp Vân Hồ	240,00	240,00		240,00	HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
34.1	Đất xây dựng khu công nghiệp	216,00	216,00		216,00	HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
34.2	Hạ tầng khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Vân Hồ	5,00	5,00		5,00	CLN: 3,03ha; NHK: 1,40ha; LUK: 0,3ha; khác: 0,28ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
34.3	Hạ tầng khu tái định cư Khu công nghiệp Vân Hồ	18,50	18,50		18,50	CLN: 10,5ha; NHK: 0,55ha; Khác: 7,45 ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
35	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Lóng Khũa, xã Song Khũa huyện Vân Hồ	3,10	3,10		3,10	HNK: 0,4 ha; RPH: 2,7 ha	Xã Song Khũa	Xã Song Khũa
36	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	12,17	12,17		12,17	LUK: 1,6 ha; RSX: 3,46 ha; RPH: 2,29 ha; đất khác: 4,82 ha	Xã Chiềng Yên, xã Mường Men, xã Chiềng Khoa	Xã Vân Hồ, xã Tô Múa
37	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	389,15	389,15	13,30	375,85	LUK: 8,15ha; RPH: 104,61ha; RSX: 84,13ha; HNK: 163,76ha; NTS: 4,0ha; ONT: 4,2ha; SON: 7,0ha; DHT: 13,3ha	Xã Mường Men, Xã Chiềng Khoa, Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ, xã Tô Múa
38	Dự án Khắc phục cấp bách sạt lở do ảnh hưởng của cơn bão số 3 cho 30 hộ dân bản Tà Phù, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	1,35	1,35		1,35	RPH	Xã Liên Hoà	Xã Song Khũa
39	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	14,16	14,16	7,18	6,98	0,6ha LUK; 6,67ha RPH; 3,45ha HNK; 3,44ha CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
40	Tuyến đường nội bộ khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (từ khu quy hoạch chợ - hồ Sao Đỏ	2,21	2,21		2,21	1,21 HNK; 1,0 CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ

unt

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
41	Bến xe khách trung tâm huyện Vân Hồ	2,13	2,13		2,13	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
42	Bến xe khách Tô Múa	0,60	0,60		0,60	HNK	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
43	Bến xe khách Song Khùa	0,26	0,26		0,26	HNK	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa
44	Dự án đầu tư xây dựng phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La	0,11	0,11		0,11	HNK 0,05ha; DGT 0,06ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
45	Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn từ Km19+000- Km53+000 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình) đoạn tuyến từ Km50+900 - Km53+000 thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	20,29	20,29		20,29	RSX: 14,14 ha; RPH: 5,0 ha; LUA: 0,19 ha; đất khác: 0,96 ha	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
46	Đường từ Quốc lộ 6 qua tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	1,53	1,53		1,53	0,04 RPH; 1,49 HNK, CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
47	Dự án Công trình thi công cải tạo, Nút giao thông đường dẫn cửa hàng xăng dầu đầu nối vào Quốc Lộ 6. Tại KM171+ 120 (P), Huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	0,05	0,05		0,05	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
48	Khu đổ thải	200,00	200,00		200,00	RSX; HNK; CLN	Xã Chiềng Yên; Xã Chiềng Khoa, Xã Mường Men	Xã Vân Hồ, xã Tô Múa
49	Dự án cung cấp nước sạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện và tại địa bàn các xã lân cận	3,00	3,00		3,00	HNK;	Huyện Vân Hồ	Huyện Vân Hồ
50	Khai thác mỏ than Suối Bàng (Cty CP Khoáng sản Sơn La)	44,66	33,23	31,82	1,41	RPH: 0,56 ha; RSX: 0,24 ha; HNK 0,62 ha	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa
51	Khai thác mỏ than Suối Bàng II (Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản KTB)	263,13	47,82	13,07	34,75	LUC 1,04ha; LUN 1,61ha; RPH 15,80ha; RSX: 0,74 ha; HNK 15,56 ha	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa
52	Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	1,52	1,52		1,52	HNK: 0,7 ha; CLN: 0,72 ha; RPH 1,5 ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
53	Mỏ đá làm nguyên liệu sản xuất tại bản Thuông Cuông (khu 2) xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	5,01	5,01		5,01	RPH: 3,85 ha; HNK: 1,16 ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
54	Khai thác đá bản Pàn xã Tô Múa (Mỏ cát sạn bản Pàn Ngựa 2)	2,81	2,81		2,81	HNK	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
55	Mỏ đá vôi bản Pàn Ngựa	2,65	2,65		2,65	RSX; HNK	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
56	Mỏ đá bản Hua Tật (đổi tên Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Hua Tật, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La)	5,90	5,90		5,90	CLN; HNK; RPH	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
57	Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ	10,00	4,96	4,77	0,19	LUK: 0,12ha; RPH: 0,07ha; HNK: 0,04ha; CLN: 0,03ha; CSD: 4,7ha; CGT: 4,77 ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
58	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	0,17	0,17		0,17	HNK	Xã Chiềng Xuân, Quang Minh, Suối Bàng, Lóng Luông, Tân Xuân, Xuân Nha, Song Khùa, Chiềng Khoa, Tô Múa, Liên Hoà	Xã Vân Hồ, xã Song Khùa, xã Tô Múa, xã Xuân Nha, xã Chiềng Xuân
59	Dự án Di chuyển đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu - Hòa Bình	0,80	0,80		0,80	0,52 LUA; 0,2 CLN; 0,22 RSX; 0,111 RPH	Xã Lóng Luông, Vân Hồ, Chiềng Khoa	Xã Vân Hồ, xã Tô Múa

wt

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
60	Đường dây và TBA 110kV Vân Hồ, tỉnh Sơn La	1,25	1,25		1,25	LUK 1,0ha; HNK 0,25ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
61	Dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV sau trạm 110kV E17.1 Mộc Châu theo phương án Đa chia - đa nối	0,06	0,06		0,06	0,01 ha HNK; 0,05 ha CLN	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân
62	Đầu tư điện nông thôn, điện không an toàn huyện Vân Hồ	0,18	0,18		0,18	0,005ha LUC; 0,02ha LUK; đất khác 0,153ha	Xã Suối Bàng, Xã Chiềng Yên, Xã Song Khùa, Xã Liên Hoà, Xã Tô Múa, Xã Mường Tè, Xã Chiềng Khoa, Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ, xã Song Khùa, xã Tô Múa
63	Chợ trung tâm huyện Vân Hồ	1,26	1,26		1,26	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
64	Khuôn viên trụ sở xã Chiềng Khoa	0,20	0,20		0,20	CLN; HNK; DGD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
65	Nghĩa trang nhân dân Vân Hồ	7,40	7,40		7,40	7,4 ha HNK	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ
66	Cải tạo sân vận động xã Lóng Luông	0,10	0,10		0,10	HNK	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
67	Đề án phát triển vùng nguyên liệu măng tre Bát độ	900,00	900,00	600,00	300,00	HNK	Xã Chiềng Xuân, Xã Xuân Nha, Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha
68	Dự án trồng rừng sản xuất, cây dược liệu gắn với chế biến	522,50	522,50	522,50		HNK; CLN; RSX	Xã Xuân Nha, Xã Chiềng Xuân	Xã Xuân Nha
69	Trồng chăm sóc bảo vệ và phát triển rừng bền vững (Hoàng Lộc)	678,48	678,48	635,4	43,08	DGT;HNK;RSX	Xã Chiềng Khoa, xã Suối Bàng	Xã Tô Múa
70	Vườn ươm giống cây trồng nông nghiệp công nghệ cao (Cty CP Nông sản STEVIA TB)	4,58	4,58		4,58	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
71	Sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm Vân Hồ	138,00	138,00		138,00	CLN	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
72	Trồng cây dược liệu kết hợp du lịch, xây dựng nhà máy chế biến nấm công nghệ cao	20,89	20,89	14,89	6,00	HNK; CLN; RSX	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
73	Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ	297,62	297,62	297,62		HNK; CLN; RSX; LUK	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
74	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng, gắn với chế biến	700,00	700,00	675,00	25,00	HNK; RSX; CLN	Vân Hồ, Lóng Luông, Chiềng Yên, Tô Múa, Xuân Nha, Tân Xuân, Chiềng Xuân	Xã Vân Hồ, xã Tô Múa, xã Xuân Nha, xã Chiềng Xuân

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
75	Phát triển vùng trồng cây dược liệu quý dưới tán rừng, tán cây ăn quả và đất nông nghiệp hiệu quả thấp gắn với chế biến sâu trên địa bàn huyện Vân Hồ	300,00	300,00	295,00	5,00	HNK; RSX; CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
76	Trang trại chăn nuôi Minh Thủy Xuân Nha	200,05	200,05	47,26	152,79	HNK, NTS	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
77	Hợp tác xã Nông nghiệp hữu cơ MeHa	20,00	20,00		20,00	HNK; CLN	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân
78	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái kết hợp trải nghiệm nuôi trồng dược liệu trên địa bàn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	16,00	16,00		16,00	HNK; RSX	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
79	Trạm dừng nghỉ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (khu vực Km75+920, bên phải tuyến), xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	3,00	3,00		3,00	CSD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
80	Trạm dừng nghỉ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (khu vực 76+400, bên trái tuyến), xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	3,07	3,07		3,07	CSD	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
81	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	160,00	160,00	55,04	104,96	HNK; NTS; LUK; RSX	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
82	Điểm du lịch cộng đồng Family 64	1,50	1,50	0,88	0,62	HNK: 0,62ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
83	Xây dựng trụ sở Công ty CP môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La- chi nhánh Vân Hồ	0,4	0,4		0,40	CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
84	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Đạt Anh Tây Bắc	0,08	0,08		0,08	HNK	Xã Tân Xuân	Xã Xuân Nha
85	Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng HERITAGE VILLAGE	12,46	12,46		12,46	1,32ha LUK; 3,76ha RPH; 3,4ha HNK; 1,32ha NTS; 0,1ha DGT; 2,5ha CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
86	Dự án Đầu tư xây dựng điểm du lịch gắn với nông nghiệp sạch	6,57	6,57		6,57	CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
87	Dự án Khu tham quan vui chơi giải trí HuaTat Pretige Resort	20,60	20,60	16,73	3,87	2,5 ha HNK, 1,37 ha CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
88	Khu vườn thực nghiệm ôn đới và dịch vụ hái quả	2,35	2,35	1,07	1,28	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
89	Cửa hàng xăng dầu Tà Dê	0,09	0,09		0,09	HNK	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ
90	Lô DVTM-07 theo quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (Lô DVTM-01 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	1,25	1,25		1,25	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
91	Lô DVTM-13 theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 19 cũ) (Lô DVCC-03 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	0,11	0,11		0,11	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
92	Khu đất đồi hoa Ban theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (Lô DVTM-04 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	1,37	1,37		1,37	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
93	Khu thương mại dịch vụ (Lô số DVTM-10) (Lô DVCC-04 theo QH chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040)	0,60	0,60		0,60	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ

mt

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
94	Tổ hợp khách sạn và trung tâm thương mại dịch vụ Sao Vân Hồ	0,38	0,38		0,38	TMD; NKH	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
94.1	Thu hồi đất của Công ty TNHH Hoàng Châu giao lại cho UBND huyện Vân Hồ quản lý	0,10	0,10		0,10	NKH	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
95	Trạm dừng nghỉ trả đón khách và đăng kiểm Vân Hồ	1,15	1,15		1,15	HNK: 0,14 ha; CLN: 1,0 ha; DHT: 0,01 ha	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
96	Chieng Khoa Valley Retreat	254,27	254,27		105,00	HNK; CLN; LUK	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
97	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp - sân golf - du lịch cộng đồng Pa Cốp	178,00	178,00	68,00	110,00	HNK; LUK; RPH; ONT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
98	Khu đô thị, du lịch sinh thái Suối Vân Hồ	29,07	29,07		29,07	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
99	Điểm du lịch nghỉ dưỡng FarmStay Vân Hồ.	8,93	8,93	5,93	3,00	HNK; RSX	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
100	Lô số CQ-06 khu đất đầu giá các tổ chức	1,20	1,20		1,20	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
101	Trụ sở Chi nhánh điện	0,30	0,30		0,30	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
102	Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp	0,30	0,30		0,30	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
103	Điểm trường Phú Khoa (Trường TH và THCS Chiềng Khoa)	0,05	0,05		0,05	CLN; HNK	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
104	Khu du lịch sân mây Chiềng Khoa	15,86	15,86		15,86	CLN	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
105	Điểm du lịch nghỉ dưỡng TOP HILL Vân Hồ.	0,71	0,71		0,71	HNK	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
106	Khu du lịch sinh thái thác Tạt Nàng và suối nước nóng Bò Ấm	22	22	0,76	21,24	HNK, RSX	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
107	Khu du lịch sinh thái suối cá- Mỏ nước nóng bản Hợp Thành	12	12	0,3	11,7	HNK, RSX	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
108	Dự án đầu tư sân Golf Chiềng Yên	152,23	152,23		152,23	HNK, DCS, SON, RSX	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
109	Viện dưỡng lão Chiềng Yên	20,65	20,65		20,65	HNK, CLN; RSX; SON	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
110	Khu đô thị sinh thái tại Phường Vân Sơn, thị xã Mộc Châu và Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ.	72,00	72,00		72,00	HNK; CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
111	Điểm du lịch sinh thái thác Mường Khoa	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
112	Windy Hill Mộc Châu Resort	6,00	6,00		6,00	HNK; CLN	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
113	Buốt Retreat	9,40	9,40		9,40	HNK; CLN	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
114	Khu thương mại dịch vụ bản Khòong	19,98	19,98		19,98	HNK, DCS	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
115	Khu du lịch Ville de Mong	3,52	3,52		3,52	CLN, HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
116	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng HEAVEN	136,70	136,70		136,70	RSX, HNK	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
117	Sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Bon	58,31	58,31	53,51	4,80	HNK; CLN	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ

ut

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
118	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Tô Múa tại km22+100 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km15+200 /ĐT 101, bản Mên, xã Tô Múa	0,06	0,06		0,06	CGT	xã Tô Múa	Xã Tô Múa
119	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Tô Múa tại km23+770 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km16+800 /ĐT 101, bản Pàn Ngùa, xã Tô Múa	0,04	0,04		0,04	CGT	xã Tô Múa	Xã Tô Múa
120	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất nhà hạt Chiềng Khoa tại km11+300 (Vân Hồ-Mường Tè) lý trình cũ km4+300 /ĐT 101, bản Nà Đổ, xã Chiềng Khoa	0,06	0,06		0,06	CGT	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
121	Khu đất thu hồi giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý đối với khu đất Nhà hạt Vân Hồ tại Km10+200, ĐT.101 (lý trình mới Km41+210, ĐT.101), bản Hang Trùng, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	0,03	0,03		0,03	CGT	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
122	Khu đất Trụ sở huyện uỷ (cũ)	0,56	0,56		0,56	TSC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
123	Khu đất Trụ sở HĐND-UBND huyện (cũ)	0,85	0,85		0,85	TSC	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
124	Nhà máy chế biến kinh doanh chè Vân Hồ của HTX sản xuất kinh doanh chè Vân Hồ	0,64	0,64		0,64	HNK	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
125	Xây dựng xưởng thu mua, sấy nông sản Chiềng Khoa	1,18	1,18		1,18	CLN	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
126	Trạm trộn bê tông Vân Hồ	0,39	0,39		0,39	0,04 ha ONT; 0,30 ha CLN; 0,053 ha HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
127	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến măng xuất khẩu	2,00	2,00		2,00	HNK	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
128	Thủy điện Suối Tân 2	8,35	8,35	5,98	2,37	HNK: 2,02 ha; SON: 0,35 ha	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
129	Thủy điện Suối Tân 3	34,66	34,66	2,21	32,45	2,19 ha LUC; 12,05 ha HNK; 1 ha CLN; 2,98 ha RPH; 0,23 ha RSX; 0,15 ha DGT; 1,57 ha DCS; 11,89 ha SON	Xã Mường Men, Chiềng Yên, Quang Minh	Xã Vân Hồ, xã Song Khùa
130	Khu dân cư lô số O-11.1 (Khu dân cư giáp khu giao đất đợt 4, mặt đường 9,5m khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (04 lô)	0,27	0,27	0,17	0,10	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
131	Khu dân cư Lô số O-34 Quy hoạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 24 giáp lô 17, 18, 19)	0,62	0,62	0,54	0,08	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
132	Khu nhà ở hỗn hợp và trung tâm thương mại Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (Lô O-32, O-33, O-46, O-5 tại quy hoạch khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ)	3,80	3,80		3,80	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ

uyt

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
133	Khu dân cư lô số O-40 (Khu đất đổi diện Trường PTDT nội trú)	1,33	1,33	0,79	0,54	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
134	Khu dân cư lô số O-07.2 (Lô số 2 khu đầu giá Trung tâm hành chính, chính trị đợt 2 năm 2015)	0,02	0,02		0,02	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
135	Khu dân cư lô số O-07.1 (Lô số 9, 15 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	0,04	0,04		0,04	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
136	Khu dân cư lô số O-22 (Lô 36, 47 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	0,056	0,056		0,06	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
137	Khu dân cư lô số O-10.1 (13 thửa đất tiếp giáp với đường 23.5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ)	0,21	0,21		0,21	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
138	Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 9,5m)	1,31	1,31		1,31	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
139	Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 13,5m)	0,32	0,32		0,32	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
140	Thửa đất số 11 khu giao đất cán bộ, công chức, viên chức đợt 3	0,02	0,02		0,02	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
141	Khu đất đổi dự bán Bó Nhàng, xã Vân hồ	0,05	0,05		0,05	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
142	Khu dân cư mới bản Hua Tạt - Vân Hồ	6,44	6,44		6,44	HNK; CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
143	Khu đô thị số 1	55,3	55,3		55,30	HNK; CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
144	Khu đô thị số 2	73,3	73,3		73,30	HNK; CLN; LUK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
145	Khu đô thị số 5	67,3	67,3		67,3	HNK; CLN; RSX; RPH	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
146	San ủi khu dân cư mới tại trung tâm hành chính huyện	30,00	30,00	20,00	10,00	HNK; CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ

ul

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Địa điểm sau sáp nhập
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
147	Khu đô thị du lịch và dịch vụ Lạc Kén	252,04	252,04	182,35	69,69	CSD; CLN; LUK; NTD; HNK	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân
148	Khu đô thị sinh thái kết hợp du lịch bền vững	5,80	5,80		5,80	HNK	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
149	Khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ	170,00	170,00	68,10	101,90	HNK; CLN; RSX; SON	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
150	Khu đô thị sinh thái Vân Hồ	87,65	87,65		87,65	HNK; CLN, TSN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
151	Lô số 51 khu giao đất đợt 1 (Đất thu hồi do vi phạm về Luật đất đai bà Đỗ Thị Yên)	0,03	0,03		0,03	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
152	Đầu giá khu trung tâm xã Liên Hòa	0,14	0,14		0,14	CSD	Xã Liên Hòa	Xã Song Khủa
153	Khu đất của Trạm khuyến nông cũ	0,04	0,04		0,04	CSD	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
154	Khu đầu giá dân cư bản Suối Lìn	0,70	0,70		0,70	0,7 ha HNK, CLN	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
155	Thửa số 30 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức	0,02	0,02		0,02	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
156	Khu dân cư lô số O-07.1 (Lô số 13 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	0,02	0,02		0,02	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
157	Khu dân cư lô số O-23 (Lô 16, 27, 29 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	0,08	0,08		0,08	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
158	Khu dân cư mới (khu vực 2.5, 2.6, 2.10) tại xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu và xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ thuộc Khu du lịch quốc gia Mộc Châu	40,10	40,10	10,57	29,53	LUA:9,11ha; RSX: 0,61ha; đất khác: 19,81ha	Xã Chiềng Khoa	Xã Tô Múa
159	Khu đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Mộc Châu Suối Bon, xã Lóng Luông	1,00	1,00		1,00	CSD	Xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ
160	Khu dân cư Co Chàm	10,12	10,12	1,37	8,75	HNK	Xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ
161	Khu dân cư thác Tạt Nàng	62	62		62	HNK,RSX	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
162	Khu dân cư Hợp Thành	6,66	6,66		6,66	HNK; CLN; RSX	Xã Chiềng Yên	Xã Vân Hồ
163	Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Vân Hồ để giao về cho UBND huyện quản lý	228,68	228,68	228,68		HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	Xã Vân Hồ; xã Chiềng Yên; xã Lóng Luông	Xã Vân Hồ

mt